PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3775/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông và vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Thực hiện Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 31/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Thành phố năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 5300/TTr-STP ngày 30 tháng 6 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 13 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đăng kiểm và lĩnh vực Hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh mục và Nội dung chi tiết của thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ các Quyết định công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đăng kiểm và lĩnh vực Hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố trước đây.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số3775/QĐ-UBND ngày22 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực đăng kiểm	
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới
2	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
3	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo
4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
5	Thủ tục cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo
II. Lĩnh vực hàng hải	
1	Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu khách cao tốc đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam
2	Thủ tục chấp thuận cho tàu khách cao tốc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến
3	Thủ tục chấp thuận cho tàu khách cao tốc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi không có mục đích kinh doanh
4	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa
5	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa

6	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh vào cảng thủy nội địa
7	Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh rời cảng thủy nội địa

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM:

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ xe, lái xe hoặc người đưa xe đến kiểm định chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật và trực tiếp nộp hồ sơ tại Bộ phận nhận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-01S, địa chỉ: Số 464 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-02S, địa chỉ: Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03S, địa chỉ: Số 79 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra và giải quyết hồ sơ:

* Lập hồ sơ phương tiện:

+ Trung tâm Đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra và giải quyết hồ sơ. Nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn thiện lại. Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì tiếp nhận, kiểm tra và in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam (trừ xe cơ giới bị tịch thu bán đấu giá chưa qua kiểm định, xe thanh lý, xe dự trữ quốc gia).

+ Kiểm tra xe cơ giới, đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật.

+ Nếu đạt thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào Chương trình Quản lý kiểm định và in Phiếu lập Hồ sơ phương tiện; nếu không đạt thì hướng dẫn hoàn thiện lại.

+ Chụp hai ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới để lưu (một ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và một ảnh từ phía sau góc đối diện).

* Hồ sơ kiểm định:

+ Trung tâm Đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định. Nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại (Giấy đăng ký xe không hợp lệ khi có dấu hiệu làm giả; nội dung bị sửa chữa, tẩy xóa; quá thời hạn hiệu lực); nếu đầy đủ, hợp lệ thì thu phí, tiến hành kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định.

+ Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, Trung tâm Đăng kiểm thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định. Trả Giấy chứng nhận kiểm định; Hóa đơn thu phí đăng kiểm, lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định ngay cho chủ xe và dán Tem kiểm định cho phương tiện.

Nếu xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, Trung tâm Đăng kiểm thực hiện kiểm định, nếu đạt yêu cầu thì chỉ dán Tem kiểm định và cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe. Khi chủ xe xuất trình giấy đăng ký xe thì Trung tâm đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định.

+ Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, Trung tâm Đăng kiểm in và gửi thông báo cho chủ xe những khiếm khuyết, hư hỏng để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp phải kiểm định lại thì Trung tâm Đăng kiểm thông báo xe cơ giới không đạt trên Chương trình Quản lý kiểm định; xe cơ giới có thể kiểm định lại tại bất kỳ Đơn vị đăng kiểm nào.

- Bước 3: Chủ xe, lái xe hoặc người đưa xe đến kiểm định nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp tại các Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

* Lập hồ sơ phương tiện:

+ Xuất trình bản chính giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của

ngân hàng đang cầm giữ; Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính; Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe.

+ Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

+ Nộp giấy tờ chứng minh nguồn gốc phương tiện, gồm một trong các giấy tờ sau: Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước; Bản sao có chứng thực quyết định tịch thu bán đấu giá của cấp có thẩm quyền đối với xe cơ giới bị tịch thu bán đấu giá; Bản sao có chứng thực quyết định thanh lý đối với xe cơ giới của lực lượng quốc phòng, công an; Bản sao có chứng thực quyết định bán xe dự trữ Quốc gia.

+ Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới mới cải tạo).

* Hồ sơ kiểm định:

+ Xuất trình bản chính giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang cầm giữ; Bản sao giấy đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính; Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe.

+ Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

+ Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trườngxe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới mới cải tạo).

+ Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang WEB quản lý thiết bị giám sát hành trình đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: ngay trong ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện cơ giới đường bộ.

h) Phí và lệ phí

- Phí kiểm định: thu theo loại phương tiện (được quy định tại Biểu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng ban hành kèm theo Thông tư số 114/2013/TT-BTC).

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định: 50.000 đồng/giấy.

Riêng ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/giấy.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hiệu lực từ ngày 01/01/2016.

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 09/12/2008.

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, máy chuyên dùng, có hiệu lực từ ngày 15/10/2013.

BIỂU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG LINH KIỆN, XE CƠ GIỚI VÀ CÁC LOẠI THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài Chính)

I. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới đang lưu hành

1. Mức phí cơ bản

Biểu 1

Đơn vị tính: 1000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức phí
1	Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô (xe ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	560
2	Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô (xe ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại máy kéo	350
3	Xe ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn	320
4	Xe ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn	280
5	Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	180
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	180
7	Xe ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	350
8	Xe ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	320
9	Xe ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	280
10	Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	240

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Các lần kiểm định tiếp theo được thu phí như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại không quá 02 lần thì không thu. Những xe kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1. Những xe kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định

lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% phí quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức phí quy định tại Biểu 1.

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ xe hoặc người đưa xe đến kiểm tra lưu hành chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật và nộp trực tiếp hồ sơ tại Bộ phận nhận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-01S, địa chỉ: Số 464 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-02S, địa chỉ: Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03S, địa chỉ: Số 79 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Trung tâm Đăng kiểm tiếp nhận, kiểm trahồ sơ:

+ Nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn hoàn thiện lại.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì thu phí, chụp ảnh phương tiện và tiến hành kiểm tra các hạng mục theo phương pháp kiểm.

- Bước 3: Kiểm tra lưu hành:

+ Đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, Trung tâm Đăng kiểm kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra lần đầu xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

+ Xe kiểm tra đạt tiêu chuẩn, Trung tâm Đăng kiểm thu lệ phí, trả hóa đơn thu lệ phí và cấp Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành.

+ Xe có kết quả không đạt, Trung tâm Đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm tra không đạt của xe cho chủ xehoặc người đưa xe đến kiểm tra biết để sửa chữa, khắc phục để kiểm tra lại, đồng thời thông báo xe không đạt lên mạng kiểm định.

- Bước 4: Chủ xe hoặc người đưa xe đến kiểm tra nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp tại các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau để xuất trình: Bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang giữ Bản chính giấy đăng ký xe đó; Bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của cơ quan cho thuê tài chính đang giữ Bản chính giấy đăng ký xe đó.

+ Bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực để xuất trình.

+ Bản sao chụp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với trường hợp kiểm tra lưu hành lần đầu của các xe có đăng ký lần đầu sau ngày 01/7/2014).

+ Giấy chứng nhận lưu hành của lần kiểm tra trước (đối với trường hợp kiểm tra lưu hành các lần tiếp theo).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: ngay trong ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành.

h) Phí và lệ phí

- Phí kiểm định: 180.000 đồng/xe.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận và tem lưu hành: 50.000 đồng/giấy.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được đăng ký và cấp biển số tại địa phương nào thì thực hiện kiểm tra lưu hành tại Trung tâm đăng kiểm ở địa phương đó

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/5/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2014.

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 09/12/2008.

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, máy chuyên dùng, có hiệu lực từ ngày 15/10/2013.

3. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật và trực tiếp nộp hồ sơ tại Bộ phận nhận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-01S, địa chỉ: Số 464 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

+Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-02S, địa chỉ: Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03S, địa chỉ:Số 79 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Trung tâm Đăng kiểm xe tiếp nhận, kiểm tra và giải quyết hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác).

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, các Trung tâm Đăng kiểm tiến hành nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

+ Nếu kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận cải tạo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nghiệm thu. Trường hợp không cấp, cơ quan nghiệm thu thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả nghiệm thu.

- Bước 3: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết trực tiếp tại các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác.

b) Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp tại các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo (theo mẫu).

+ Thiết kế đã được thẩm định. Đối với trường hợp miễn thiết kế (lắp thêm hoặc tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý của xe ô tô PICKUP nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe; xe ô tô tải tự đổ và xe ô tô xi téc nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo trước ngày 01 tháng 11 năm 2014 có nhu cầu tự nguyện cắt giảm thể tích thùng hàng, xi téc để phù hợp quy định tại Thông tư 42/2014/TT-BGTVT; cải tạo thay đổi vị trí các trục, cụm trục, chốt kéo đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với sơ mi rơ moóc tải (trừ sơ mi rơ moóc tải tự đổ) và sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn khối lượng toàn bộ theo thiết kế) phải có bản vẽ tổng thể xe cơ giới sau cải tạo do cơ sở cải tạo lập;

+ Ảnh tổng thể chụp góc khoảng 45 độ phía trước và phía sau góc đối diện của xe cơ giới sau cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành cải tạo;

+ Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo;

+ Bảng kê các tổng thành, hệ thống thay thế mới (theo mẫu);

+ Bản sao có xác nhận của cơ sở cải tạo các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành cải tạo;

+ Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng và các thiết bị chuyên dùng theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu:Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả nghiệm thu.

- Trường hợp kết quả nghiệm thu không đạt yêu cầu:Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả nghiệm thu.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

- Văn bản thông báo có nêu rõ lý do (đối với trường hợp không cấp Giấy chứng nhận).

h) Phí và lệ phí:

- Phí nghiệm thu xe cơ giới cải tạo:

+ Thay đổi tính chất sử dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (thay đổi công dụng nguyên thuỷ của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng): 910.000 đồng/xe.

+ Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 560.000 đồng/xe.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo: 50.000 đồng/giấy.

Riêng ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/giấy.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

- Bảng kê các tổng thành, hệ thống thay thế mới.

- Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc thi công cải tạo xe cơ giới phải thực hiện tại các cơ sở cải tạo có kinh doanh ngành nghề thi công cải tạo, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

- Việc thi công cải tạo xe cơ giới phải thực hiện theo đúng thiết kế đã được thẩm định, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Xe cơ giới sau thi công cải tạo xuất xưởng phải được cơ sở cải tạo kiểm tra đảm bảo chất lượng sản phẩm. Kết quả kiểm tra được lập thành Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo (theo mẫu).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 09/12/2008;

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, máy chuyên dùng, có hiệu lực từ ngày 15/10/2013.

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	....., *ngày tháng năm*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Cơ sở cải tạo) đề nghị *(cơ quan nghiệm thu .....)* kiểm tra chất lượng xe cơ giới cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe cơ giới cải tạo:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):

- Số khung:

- Số động cơ:

- Nhãn hiệu - số loại:

2. Căn cứ thi công cải tạo: Thiết kế có ký hiệu ..... của (Cơ sở thiết kế) đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo số ..... ngày ..../.../....

3. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

(Cơ sở cải tạo) xin chịu trách nhiệm về các nội dung đã được thi công trên xe cơ giới cải tạo.

CƠ SỞ CẢI TẠO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ MỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày tháng năm*

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ MỚI

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu - số loại:

Số khung: Số động cơ:

Ký hiệu thiết kế: ……

TT	Tổng thành, hệ thống	Nguồn gốc			Nơi sản xuất[2]	Số Giấy chứng nhận[3]
		Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước[1]		
1. Động cơ						
1.1	…					
2. Hệ thống lái						
3. Hệ thống phanh						
3.1	Bình khí nén					
3.2	…					
4. Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu						
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước					
4.2	…….					
…..						

Ghi chú:

[1] Đối với trường hợp sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã qua sử dụng thì ghi rõ biển số/số khung của xe tháo động cơ để sử dụng.

[2] Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước ghi rõ tên và địa chỉ Cơ sở sản xuất.

[3] Áp dụng với chi tiết, hệ thống, tổng thành phải có Giấy chứng nhận.

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại: *(địa điểm)* ……. *(Cơ sở cải tạo)* tiến hành nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo như sau:

1. Thành phần nghiệm thu gồm:

- Cán bộ kỹ thuật: ……
- Lãnh đạo cơ sở cải tạo: ……

2. Đặc điểm xe cơ giới cải tạo:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp): Nhãn hiệu - số loại:
- Số khung: Số động cơ:

3. Căn cứ nghiệm thu: Thiết kế có ký hiệu …… của (Cơ sở thiết kế) đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo số …… ngày.../.../...

4. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

5. Thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo	Kết quả kiểm tra
1	Loại phương tiện				
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm			
3	Chiều dài cơ sở	mm			
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm			
5	Khối lượng bản thân	kg			
6	Số người cho phép chở	người			
7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	kg			
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	kg			
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới có thay đổi do cải tạo*				

6. Kết luận: Xe cơ giới đã được cải tạo đạt yêu cầu.

Cán bộ kỹ thuật
(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ SỞ CẢI TẠO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

4. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ xe hoặc người được ủy quyền chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật và nộp trực tiếp hồ sơ tại Bộ phận nhận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-01S, địa chỉ: Số 464 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

+Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-02S, địa chỉ: Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03S, địa chỉ:Số 79 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Trung tâm Đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì hẹn ngày kiểm tra theo địa điểm chủ xe đăng ký (nơ kiểm tra phải đáp ứng điều kiện quy đinh tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 86/2014/TT-BGTVT).

- Bước 3: Kiểm tra lưu hành và giải quyết hồ sơ:

+ Việc kiểm tra xe được tiến hành theo các hạng mục, phương pháp kiểm tra được quy định.

+ Đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, Trung tâm Đăng kiểm kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra lần đầu của xe theo mẫu quy định. Trường hợp xe nhập khẩu đăng ký sau ngày 15/3/2015, Trung tâm Đăng kiểm căn cứ vào số khung tra cứu dữ liệu xe nhập khẩu trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam và kiểm tra xe thực tế để lập hồ sơ.

+ Xe kiểm tra đạt yêu cầu, Trung tâm Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Xe kiểm tra có kết quả không đạt, Trung tâm Đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm tra không đạt của xe cho chủ xe biết để sửa chữa, khắc phục và kiểm tra lại.

- Bước 4: Chủ xe hoặc người được ủy quyền nhận kết quả giải quyết trực tiếp tại các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp tại các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh hoặc qua đường bưu điện.

c). Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp:

+ Văn bản đề nghị kiểm tra (theo mẫu) đối với trường hợp không đưa được xe đến các Trung tâm Đăng kiểm.

+ Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước kiểm tra lưu hành lần đầu của các xe có đăng ký lần đầu sau ngày 15/3/2015).

- Các giấy tờ phải xuất trình:

+ Bản chính Giấy đăng ký xe hoặc bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang giữ Bản chính Giấy đăng ký xe đó hoặc bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của cơ quan cho thuê tài chính đang giữ Bản chính Giấy đăng ký xe đó.

+ Bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực.

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan địa phương có thẩm quyền về khu vực cho phép xe của tổ chức cá nhân hoạt động còn hiệu lực.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành.

h) Phí và lệ phí

- Phí kiểm tra: 180.000 đồng/xe.

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận lưu hành và tem lưu hành: 50.000 đồng/giấy.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị kiểm tra

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xe được hoạt động tại địa phương nào thì do các Trung tâm đăng kiểm ở cùng địa phương xe hoạt động kiểm tra lưu hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế, có hiệu lực từ ngày 15/3/2015;

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, có hiệu lực từ ngày 09/12/2008;

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, máy chuyên dùng, có hiệu lực từ ngày 15/10/2013.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH XE CHỞ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên tổ chức, cá nhân **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…… Vv đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận lưu hành cho xe bốn bánh chở người	*……., ngày ….. tháng …. năm……*

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm ……..

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BGTVT ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

Tên tổ chức, cá nhân:……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……; Fax: ……..; Email:

Hiện tại (tổ chức, cá nhân) …… có số lượng Xe là:

Danh sách Xe

STT	Biển số	Số khung	Số máy (nếu có)	Ngày hết hạn
1	29HC-12345			
2				

Đề nghị Đơn vị đăng kiểm …… đến địa điểm: …… từ ngày …/…/… đến ngày ..../..../.... để kiểm tra Xe cho (tổ chức, cá nhân) ……

Tổ chức, cá nhân

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

5. Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

a)Trình tự thực hiện:

- Bước 1:Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (số 314 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh) vào các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút; buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút).

- Bước 2: Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác).

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì hẹn thời gian, địa điểm kiểm tra.

- Bước 3: Kiểm traphương tiện và giải quyết hồ sơ:

+ Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa tiến hành kiểm tra phương tiện thủy nội địa.

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km) và 02 ngày làm việc (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo), kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường. Trường hợp kết quả kiểm tra phương tiện thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật thì Đăng kiểm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa và đóng dấu hoàn công vào các hồ sơ thiết kế hoàn công đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi loại phương tiện nêu ở khoản 1, 2, 3 Phụ lục IX của Thông tư48/2015/TT-BGTVT[(1)]; nếu kết quả

[(1)]1. Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công ten nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu khách cao tốc, tàu đệm khí.

2. Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.

3. Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:

a) Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;

kiểm tra không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Bước 4:Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí theo quy định và nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở của Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

c)Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Giấy đề nghị kiểm tra phương tiện thủy nội địa (theo mẫu), trừ trường hợp đề nghị kiểm tra bằng hình thức đề nghị trực tiếp, gọi điện thoại.

+ Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện:

. Bản gốc hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi hoặc phương tiện đã đóng mà không có sự giám sát của đăng kiểm).

. Bản gốc giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội đã được cấp trong lần kiểm tra trước (đối với phương tiện đang khai thác).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km).

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Tên mẫu đơn, tờ khai: Giấy đề nghị kiểm tra phương tiện thủy nội địa.

---

b) Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
c) Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
d) Phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
e) Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

h) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

i) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện: thu theo từng loại hình kiểm định (theo Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa: 20.000 đồng/giấy.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/09/2014 của Bộ giao thông vận tải. Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thông tư Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính. Thông tư Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …… *……, ngày ….. tháng …… năm ……..*

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN/SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi: ……

Tổ chức, cá nhân đề nghị: .....
Địa chỉ: .....
Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị Cơ quan Đăng kiểm kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa/ giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện sau:

Tên tàu/tên sản phẩm công nghiệp:
Số thẩm định thiết kế: .....
Số ĐKHC/ Số Đăng kiểm (-): ……./.....
Nội dung kiểm tra:
.....
Tên, địa chỉ nhà sản xuất (--): .....
Thời gian dự kiến kiểm tra: .....
Địa điểm kiểm tra: .....
Tên Tổ chức/cá nhân trả phí đăng kiểm: .....
Địa chỉ, số điện thoại, số fax: .....
Mã số thuế: .....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

Đơn vị đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên & đóng dấu nếu có)

(-) Áp dụng cho phương tiện đang khai thác.
(--) Áp dụng cho kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng cho

6. Thủ tục cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật và trực tiếp nộp hồ sơ tại Bộ phận nhận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thời gian từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2:Sở Giao thông vận tải kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì cấp biên nhận hồ sơ có ngày hẹn trả kết quả;

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác).

- Bước 3:Sở Giao thông vận tải tiến hành thẩm định thiết kế theo quy định: nếu thiết kế đạt yêu cầu thì sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Trường hợp không cấp, Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định.

- Bước 4:Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác.

b) Cách thức thực hiện:nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế (bản chính) theo mẫu tại phụ lục III.

- 04 bộ hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo:

+ Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới (bản chính) theo mục A tại Phụ lục I.

+ Bản vẽ kỹ thuật (bản chính) theo mục B tại Phụ lục I.

- Tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế (có bản sao xác nhận của cơ sở thiết kế);d) Bản sao có xác nhận của cơ sở thiết kế của một trong các giấy tờ sau: Giấy đăng ký xe ô tô; Phiếu sang tên, di chuyển (đối với trường hợp đang làm thủ tục sang tên, di chuyển); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc giấy tờ chứng nhận đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu (đối với xe cơ giới đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, chưa có biển số đăng ký).

* Số lượng hồ sơ: 01bộ.

d) Thời hạn giải quyết:07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Giao thông vận tải

g) Kết quả thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới.

- Hoặc văn bản thông báo có nêu rõ lý do (đối với trường hợp không cấp Giấy chứng nhận).

h) Lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo: 50.000 đồng/mẫu. Riêng ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương):100.000 đồng/mẫu.

- Phí thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo: 300.000 đồng/mẫu.

- Phí soát xét hồ sơ cho phép nghiệm thu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo tiếp theo: 150.000 đồng/mẫu.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo (Phụ lục III)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc cải tạo xe cơ giới và xe cơ giới sau cải tạo phải phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới tham gia giao thông và phải tuân thủ các quy định sau:

- Không cải tạo thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) đối với xe cơ giới đã có thời gian sử dụng trên 15 năm, kể từ năm sản xuất của xe cơ giới đến thời điểm thẩm định thiết kế.

- Không cải tạo xe cơ giới chuyên dùng nhập khẩu thành xe cơ giới loại khác trong thời gian 05 năm, xe đông lạnh nhập khẩu thành xe loại khác trong thời gian 03 năm, kể từ ngày được cấp biển số đăng ký lần đầu.

- Không cải tạo thùng xe của xe tải nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới, chưa qua sử dụng trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu đến khi thẩm định thiết kế (trừ trường hợp cải tạo thành xe tập lái, sát hạch; cải tạo lắp đặt thêm mui phủ của xe tải thùng hở).

- Không cải tạo xe cơ giới loại khác thành xe chở người và ngược lại, trừ trường hợp cải tạo xe ô tô chở người từ 16 chỗ (kể cả chỗ người lái) trở xuống thành xe ô tô tải VAN.

- Không cải tạo hệ thống treo của xe cơ giới.

- Không cải tạo hệ thống phanh của xe cơ giới, trừ các trường hợp:

+ Lắp đặt bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch và ngược lại;

+ Cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc.

- Không cải tạo hệ thống lái của xe cơ giới, trừ trường hợp cải tạo đối với xe cơ giới tay lái nghịch được nhập khẩu.

- Không cải tạo lắp đặt giường nằm loại hai tầng lên xe chở người.

- Không cải tạo tăng kích thước khoang chở hành lý của xe chở người.

- Không cải tạo xe ô tô đầu kéo thành xe cơ giới loại khác (trừ xe chuyên dùng).

- Không cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới.

- Không cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới, trừ các trường hợp: cải tạo thành xe chuyên dùng, đầu kéo; cải tạo thu ngắn chiều dài cơ

sở khi cải tạo trở lại thành xe nguyên thủy và khi cải tạo để giảm chiều dài toàn bộ, kích thước thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT) Đối với sơ mi rơ moóc tải (trừ sơ mi rơ moóc tải tự đổ) và sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn khối lượng toàn bộ theo thiết kế được cải tạo thay đổi vị trí các trục, cụm trục, chốt kéo đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Không cải tạo tăng chiều dài toàn bộ của xe cơ giới, trừ các trường hợp cải tạo thành xe chuyên dùng và cải tạo thay đổi tấm ốp mặt trước, sau của xe chở người.

- Không cải tạo tăng kích thước lòng thùng xe của xe tải, thể tích xi téc của xe xi téc. Khi cải tạo lắp thêm mui phủ lên xe tải thùng hở không có mui phủ thì không được tăng chiều cao của thành thùng xe.

- Không được tăng kích thước lòng thùng xe, thể tích xi téc đối với xe tải, xe xi téc đã cải tạo thành xe loại khác khi cải tạo trở lại loại xe nguyên thủy.

- Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo phải đảm bảo:

+ Đối với xe chở người: Không lớn hơn giá trị nhỏ của khối lượng toàn bộ theo thiết kế tương ứng với số người cho phép chở lớn nhất theo thiết kế của nhà sản xuất và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định về tải trọng cầu đường.

+ Đối với xe tải và xe chuyên dùng: Không lớn hơn giá trị của khối lượng toàn bộ theo thiết kế của nhà sản xuất và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định về tải trọng cầu đường.

- Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo không được lớn hơn khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế của xe nguyên thủy.

- Xe cơ giới sau cải tạo là xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phải có thông số kỹ thuật phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT.

- Không sử dụng các hệ thống, tổng thành đã qua sử dụng trong cải tạo xe cơ giới, trừ thiết bị chuyên dùng, động cơ (trường hợp sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã qua sử dụng phải đảm bảo xe được lấy động cơ để sử dụng có thời gian sử dụng tính từ năm sản xuất không quá 15 năm, kể cả trường hợp thay thế động cơ cùng kiểu loại). Động cơ thay thế có công suất lớn nhất nằm trong khoảng từ 90% đến 120% công suất lớn nhất của động cơ của xe nguyên thủy.

- Cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng khi lắp mới lên xe cơ giới cải tạo phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, chứng nhận về tính năng, chất lượng, an toàn kỹ thuật.

- Trong suốt quá trình sử dụng, mỗi xe cơ giới chỉ được cải tạo, thay đổi 1 trong 2 tổng thành chính là động cơ hoặc khung và không được cải tạo quá 3 hệ thống, tổng thành sau: buồng lái, thân xe hoặc thùng xe, khoang chở khách; truyền lực; chuyển động; treo; phanh; lái; nhiên liệu.

- Việc cải tạo một hệ thống, tổng thành nếu dẫn đến việc ảnh hưởng tới thông số, đặc tính làm việc của các hệ thống, tổng thành có liên quan khác thì phải được xem xét, tính toán cụ thể và phải được coi là cải tạo cả hệ thống, tổng thành có liên quan.

- Trong trường hợp xe cơ giới cải tạo để đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng mà có nội dung cải tạo không phù hợp với các quy định tại Điều này thì vẫn được thực hiện cải tạo. Xe cơ giới đã cải tạo thành xe cơ giới cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng chỉ được cải tạo trở lại xe nguyên thủy.

Áp dụng đối với việc cải tạo xe cơ giới đã có biển số đăng ký hoặc đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, trừ các loại mô tô, xe gắn máy, máy kéo, xe cơ giới dùng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

PHỤ LỤC I

NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo;

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe cơ giới trước và sau cải tạo;

3. Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công:

a) Có đầy đủ các nội dung cải tạo của các hệ thống, tổng thành, chi tiết và các bộ phận liên quan khác;

b) Xây dựng chi tiết các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo; mô tả chi tiết quy trình cải tạo;

c) Có yêu cầu kỹ thuật cụ thể về vật tư, phụ tùng, vật liệu sử dụng trong cải tạo, đảm bảo tiêu chuẩn và phù hợp với xe cơ giới trước cải tạo.

4) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

STT	Nội dung tính toán	Nội dung cải tạo	
		Xe ô tô	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc
a)	**Tính toán các đặc tính động học và động lực học**		
1	Động lực học kéo và khả năng tăng tốc của xe	x(1)	---
2	Tính ổn định ngang, ổn định dọc của xe khi không tải và khi đầy tải	x	x
3	Tính ổn định của xe khi quay vòng	x	---
4	Tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động (2)	x	x
5	Động học lái	x(3)	x(4)
6	Động học quay vòng của đoàn xe	---	x
7	Động lực học khi phanh	---	x
8	Động học cơ cấu nâng hạ thùng xe (5)	x	x
b)	**Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống**		
1	Khung xe	x (6)	x
2	Khung xương của thân xe; Dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng xe; liên kết của thân xe hoặc thùng xe với khung xe; thành thùng xe; mui phủ.	x	x
3	Khung xương ghế và liên kết của ghế với sàn xe	x	x (7)

4	Trục các đăng		x [8]	---
5	Cầu xe		---	x
6	Lốp xe		---	x
7	Cơ cấu lái; Dẫn động lái		---	x [4]
8	Cơ cấu phanh, Dẫn động phanh		---	x
9	Hệ thống treo		---	x
10	Xi téc	Vỏ xi téc ở trạng thái vận hành và trạng thái chịu áp suất (nếu có)	x	x
		Mối hàn giữa xi téc và chân đỡ	x	x
11	Chốt kéo sơ mi rơ moóc; Liên kết chốt kéo với khung sơ mi rơ moóc		---	x
12	Chốt hãm công-ten-nơ		---	x
13	Liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị chuyên dùng; Liên kết các trang thiết bị chuyên dùng với khung xe		x	x
14	Các tính toán khác (nếu có) [9]		x	x

Ghi chú:

x: Có áp dụng.

---: Không áp dụng

[1]: Áp dụng đối với xe có kích thước bao lớn hơn xe trước cải tạo, xe có khối lượng cho phép kéo theo

[2]: Áp dụng với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ, ...

[3]: Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài cơ sở của xe; cải tạo xe tay lái nghịch.

[4]: Áp dụng đối với xe có trang bị hệ thống lái.

[5]: Áp dụng đối với xe có trang bị cơ cấu nâng hạ thùng xe.

[6]: Áp dụng trong các trường hợp sau:

- Khi có sự thay đổi về kết cấu khung xe (như nối táp, gia cường).

- Đối với ô tô tải có cần cẩu: Tính toán kiểm nghiệm bền dầm dọc của khung xe tại trạng thái nâng hàng gây ra mô men uốn lớn nhất về phía sau.

[7]: Áp dụng đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc chở người.

[8]: Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài của trục các đăng.

[9]: Áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe cơ giới cải tạo.

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

5) Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe cơ giới sau khi cải tạo;

6) Kết luận chung của bản thuyết minh;

7) Mục lục;

8) Tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, có đóng dấu tại khung tên; bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau cải tạo có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau khi cải tạo;

2. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới trước khi cải tạo;

3. Bản vẽ những chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo bao gồm cả hướng dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế. Đối với dây dẫn điện phải được thiết kế thể hiện vị trí lắp đặt và dây dẫn được đặt trong ống bảo vệ bằng vật liệu chống cháy; cách định vị ống bảo vệ;

4. Bản vẽ lắp đặt các chi tiết tổng thành hệ thống được cải tạo hoặc thay thế;

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

PHỤ LỤC III

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ THIẾT KẾ) -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: …….. V/v: thẩm định thiết kế	*… …, ngày tháng năm*

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải...

Căn cứ Thông tư số ……/2014/TT-BGTVT ngày ..../…../2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

(Cơ sở thiết kế) có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ... ngày …../..../…. của *(cơ quan cấp)*; đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam (Sở Giao thông vận tải) thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo sau:

- Tên thiết kế: …….. *(tên thiết kế)* ……

- Ký hiệu thiết kế: ……. *(ký hiệu thiết kế)* ……

1. Đặc điểm xe cơ giới:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):

- Số khung:

- Số động cơ:

- Nhãn hiệu - số loại:

2. Nội dung cải tạo chính:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

3. Thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở	người		

7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	kg		
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	kg		
.....	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới có thay đổi do cải tạo*			

(Cơ sở thiết kế) xin chịu trách nhiệm về nội dung thiết kế và hồ sơ xe cơ giới cải tạo.

CƠ SỞ THIẾT KẾ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II. LĨNH VỰC HÀNG HẢI:

1. Thủ tục chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định bằng tàu khách cao tốc đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam

a) Trình tự thực hiện: (Khoản 1, Điều 5, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT)

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh quản lý) đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan), ý kiến của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia).

+ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải, Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan có văn bản trả lời.

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân

vận tải hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa theo tuyến cố định bằng tàu. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

-Bước 4: Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Giao thông vận tải hoặc nhận kết quả qua đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc qua bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ (Theo Điều 5, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT)

+ Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo tuyến cố định (theo mẫu);

+ Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

+ Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có ngành nghề vận tải hành khách bằng đường thủy; Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu;

+ Bản đăng ký chất lượng dịch vụ (theo mẫu);

+ Bản quy trình khai thác tàu của tổ chức, cá nhân, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Số lượng tàu khai thác, thời gian khai thác, thời gian bảo dưỡng, sửa chữa, lên đà, số lượng thuyền viên vận hành, quy trình xử lý tình huống trong trường hợp tàu gặp sự cố khi đang khai thác.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Khoản 2, Điều 5, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và Cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải

- Cơ quan phối hợp: Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo tuyến cố định (Phụ lục số I);

- Bản đăng ký chất lượng dịch vụ (Phụ lục số II).

j) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng……năm 20…

Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo tuyến cố định (qua biên giới)

Kính gửi: ……..

- Tên doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh):.....
- Địa chỉ giao dịch:.....
- Số điện thoại:……..; Fax/email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: ……ngày.....
- Cơ quan cấp:.....

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo tuyến cố định với các nội dung sau:

1. Các tuyến hoạt động

- Tuyến 1: Từ……đến.....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Số lượng tàu hoạt động trên mỗi tuyến vận tải

- Tuyến 1: Phương tiện 1 (tên phương tiện, số đăng ký)….., trọng tải:..... (ghế)

(Các phương tiện khác ghi tương tự)

3. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải

- Tuyến 1: + Có……chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:.....

……vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần):.....

+ Các cảng, bến đón, trả hành khách trên tuyến: .....

(Các tuyến khác ghi tương tự)

4. Giá vé hành khách trên mỗi tuyến vận tải: .....

5. Thời hạn hoạt động: .....

6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ hoặc cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa, Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đại diện doanh nghiệp
(hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh)
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Doanh nghiệp, hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/……	---------- ……, ngày tháng năm….

ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI

Kính gửi: ……(Sở Giao thông vận tải)……

1. Tên người kinh doanh:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.... ngày ... tháng ... năm……, nơi cấp .....
5. Nội dung đăng ký:

a) Chất lượng tàu:

- Nhãn hiệu: ……., năm sản xuất: ……, số ghế:.....
- Trang thiết bị phục vụ hành khách trên tàu:.....

b) Phương án tổ chức vận tải: việc chấp hành phương án hoạt động trên tuyến, hành trình, công tác bảo đảm an toàn giao thông.

c) Các quyền lợi của hành khách, bao gồm: bảo hiểm, số lượng hành lý mang theo được miễn cước, quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin kiến nghị của hành khách và phản ánh của thông tin đại chúng, số điện thoại tiếp nhận thông tin phản ảnh của hành khách.

d) Các dịch vụ phục vụ hành khách gồm: nước uống, khăn mặt, các dịch vụ khi dừng nghỉ dọc hành trình, dịch vụ y tế.

Đơn vị kinh doanh cam kết những nội dung đã đăng ký.

Đại diện doanh nghiệp, hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh
(ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục chấp thuận cho tàu vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến

a) Trình tự thực hiện: (Khoản 1, Điều 10, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT)

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh quản lý) đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan, đường thủy nội địa địa phương liên quan), ý kiến của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia).

+ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải, Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan có văn bản trả lời.

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo hợp đồng chuyến. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Bước 4: Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Giao thông vận tải hoặc nhận kết quả qua đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác tại Sở Giao thông vận tải.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ (Theo Điều 10, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT)

+ Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo hợp đồng chuyến (theo mẫu);

+ Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

+ Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu; Hợp đồng vận tải, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên tàu, tuyến hành trình, tên các cảng, bến đón trả khách, số lượng hành khách, thời gian và số chuyến theo hợp đồng.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và Cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải

- Cơ quan phối hợp: Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo hợp đồng chuyến (Phụ lục III).

j) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày……. tháng…… năm 20…..

Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo hợp đồng chuyến (hoặc không kinh doanh)

Kính gửi: ……..

- Tên doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh): .....
- Địa chỉ giao dịch: .....
- Số điện thoại: ……; Fax/email: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: ……ngày .....
- Cơ quan cấp: .....

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng tàu khách cao tốc theo hợp đồng chuyến (hoặc không kinh doanh) với các nội dung sau:

1. Tên tàu:
2. Lý do hành trình:
3. Tuyến hành trình:
4. Tên các cảng, bến tàu cập, số lượng hành khách:
5. Thời gian và số chuyến:
6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa, Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đại diện doanh nghiệp, hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh

Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

3. Thủ tục chấp thuận cho tàu vận tải người, hành lý, bao gửi không có mục đích kinh doanh

a) Trình tự thực hiện: (Khoản 1, Điều 11, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT)

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận vận tải người, hành lý, bao gửi không có mục đích kinh doanh hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác (trong trường hợp tàu xuất phát từ cảng, bến thuộc khu vực trách nhiệm do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh quản lý) đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), từ thứ hai đến thứ sáu (buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút) và buổi sáng thứ bảy từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.

- Bước 2: Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lại hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải gửi văn bản lấy ý kiến Cảng vụ Hàng hải hoặc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình qua vùng nước hàng hải liên quan, đường thủy nội địa địa phương liên quan), ý kiến của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (nơi có cảng, bến tiếp nhận tàu hoặc trong trường hợp tàu hành trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia);

+ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản lấy ý kiến, Cảng vụ Hàng hải, Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố khác liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có văn bản trả lời;

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân vận tải người, hành lý,

bao gửi và hàng hóa không có mục đích kinh doanh. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- **Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận đến nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Giao thông vận tải hoặc nhận kết quả qua đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác tại Sở Giao thông vận tải.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ(Theo khoản 1, Điều 11, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT)

+ Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo hợp đồng chuyến (theo mẫu);

+ Văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến đồng ý cho tàu vào đón, trả hành khách;

+ Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký của tàu; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tàu; Bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên;

+ Phương án chạy tàu cụ thể trong trường hợp hành trình của tàu đến khu vực không có cảng, bến.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Khoản 2, Điều 11, Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và Cá nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

- Cơ quan phối hợp: Sở Giao thông vận tải liên tỉnh, thành phố khác liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải liên quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

h) Phí, lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu theo hợp đồng chuyến (Phụ lục số III).

j) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc giữa các cảng, bến, vùng nước thuộc nội thủy Việt Nam và qua biên giới.

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BGTVT ngày 12/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày……. tháng…… năm 20…..

Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi bằng tàu khách cao tốc theo hợp đồng chuyến (hoặc không kinh doanh)

Kính gửi: ……..

- Tên doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh): .....
- Địa chỉ giao dịch: .....
- Số điện thoại: ……; Fax/email: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: ……ngày .....
- Cơ quan cấp: .....

Đăng ký hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng tàu khách cao tốc theo hợp đồng chuyến (hoặc không kinh doanh) với các nội dung sau:

1. Tên tàu:
2. Lý do hành trình:
3. Tuyến hành trình:
4. Tên các cảng, bến tàu cập, số lượng hành khách:
5. Thời gian và số chuyến:
6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường thủy nội địa, Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đại diện doanh nghiệp, hộ gia đình hoặc cá nhân kinh doanh
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu có)

4. Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng thủy nội địa.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục) chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh) hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính (điện thoại: 39514708, fax: 39514248).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:24/24 giờ các ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, tết.

- Bước 2: Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định. Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh cấp Lệnh điều cho tàu vào cảng thủy nội địa. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:nộp trực tiếp tại Cảng vụ Đường thủy nội địa Thành phố Hồ Chí Minh hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:(theo Điểm c Khoản 1 Điều 54 của Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012), bao gồm:

***** Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

+ Bản khai chung (Mẫu số 03);

+ Danh sách thuyền viên (Mẫu số 04);

+ Danh sách hành khách (nếu có) (Mẫu số 05);

+ Giấy phép rời cảng.

* Các giấy tờ phải xuất trình bao gồm (bản chính):

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

+ Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định;

+ Sổ thuyền viên;

+ Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thờigian giải quyết: Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

đ) Đốitượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục).

e) Cơ quanthực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Lệnh điều động.

h) Phí, lệ phí:

- Phí trọng tải: theo mức biểu phí đính kèm.

- Phí bảo đảm hàng hải: theo mức biểu phí đính kèm.

- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: (khoản 1 điều 18 Thông tư 01/2016/TT-BTC)

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 200 GT:15.000 đồng/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 200 GT đến dưới 1.000 GT: 25.000 đồng/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.000 GT đến 5.000 GT: 50.000 đồng/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần trên 5.000 GT: 100.000 đồng/lượt.

i) Tênmẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu kết quả:

-Thông báo tàu đến cảng (Mẫu số 01);

- Bản khai chung (Mẫu số 03);

- Danh sách thuyền viên (Mẫu số 04);

- Danh sách hành khách (Mẫu số 05).

- Lệnh điều động (Mẫu 13)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Các loại tàu biển Việt Nam chỉ được phép vào cảng thủy nội địa khi có đủ điều kiện an toàn, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

- Người làm thủ tục phải thực hiện các yêu cầu, điều kiện sau trước khi nộp hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh:

+ Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng thủy nội địa, người làm thủ tục gửi Thông báo tàu đến cảng (Mẫu số 01) cho Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.

+ Việc thông báo tàu biển đến cảng thủy nội địa được miễn thực hiện đối với các tàu thuyền đến cảng thủy nội địa trong các trường hợp:

• Cấp cứu thuyền viên, hành khách trên tàu;

• Tránh bão;

• Chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền đã cứu được trên biển hoặc đường thủy;

• Khắc phục hậu quả sự cố, tai nạn hàng hải, đường thủy;

• Các trường hợp cấp thiết khác (thuyền trưởng phải thông báo ngay cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết về lý do, mục đích tàu biển đến cảng thủy nội địa).

+ Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu hoặc vùng neo đậu, người làm thủ tục phải xác báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh biết chính xác thời gian tàu đến cảng thủy nội địa. Trường hợp có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, trong lần xác báo cuối cùng người làm thủ tục phải thông báo rõ tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác.Việc xác báo tàu biển đến cảng thủy nội địa không ápdụng đốivới các tàuthuyền được miễn thực hiện việc Thông báo tàu đến.

+ Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ vào loại tàu, cỡ tàu, loại hàng hóa, cầu cảng và kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu, chỉ

định vị trí neo đậu cho tàu biển trong vùng nước cảng thủy nội địa để bốc, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách. Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh quyết định việc thay đổi vị trí neo đậu của tàu thuyền trên cơ sở đề nghị của thuyền trưởng.Việc điều động tàu biển vào cảng thủy nội địa được thực hiện theo kế hoạch điều động tàu hàng ngày của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh. Việc điều động tàu trong vùng nước cảng thủy nội địa được thực hiện bằng Lệnh điều động (theo Mẫu số 13). Trường hợp khẩn cấp, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh có quyền điều động tàu thuyền bằng VHF, điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc phù hợp khác.

+ Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng thủy nội địa, người làm thủ tục nộp trực tiếp các giấy tờ theo quy định tại Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

(Theo Điều 13 Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí trọng tải**
+ Lượt vào: 250 đồng/GT;
+ Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;
+ Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực đường thủy nội địa: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.
* Các quy định cụ thể thu phí trọng tải: + Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ hàng hải xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu phí trọng tải theo quy định. + Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu phí trọng tải quy định. + Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí trọng tải như sau: • Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 500 GT vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 70% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 60% mức thu phí trọng tải qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời một khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 50% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.
+ Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí trọng tải: • Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người

cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

• Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

• Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

• Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

(Theo Điều 14 Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí bảo đảm hàng hải**
+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 2.000 GT: • Lượt vào 300 đồng/GT;
+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 2.000 GT trở lên • Lượt vào: 600 đồng/GT;
+ Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;
* Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải:
+ Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu phí bảo đảm hàng hải quy định;
+ Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu phí bảo đảm hàng hải quy định.
+ Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau: • Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 70% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 60% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 50% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.
+ Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định.
+ Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí bảo đảm hàng hải: • Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại; • Phương tiện thủy nội địa tự hành có dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thuỷ từ bờ ra đảo);

• Phương tiện thuỷ nội địa là tàu kéo, đẩy, đoàn sà lan;

• Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

• Tàu thuyền đang làm hàng tại bến cảng, cầu cảng phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác căn cứ Giấy phép rời cảng của cảng vụ đường thủy nội địa để tránh bão khẩn cấp thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại cảng đến tránh bão và lượt rời tại cảng được cấp phép đi tránh bão.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
NOTICE OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

<table>
<tr><td colspan="2">Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td colspan="2" rowspan="3">Cảng đến
Port of arrival</td><td rowspan="3">Thời gian đến
Time of arrival</td></tr>
<tr><td colspan="2">Số IMO:
IMO number</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hô hiệu:
Call sign</td></tr>
<tr><td>Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="3">Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/port of destination</td></tr>
<tr><td colspan="2">Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)
Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)</td><td colspan="3">Tên và địa chỉ của chủ tàu
Name and address of the shipowners</td></tr>
<tr><td>Chiều dài lớn nhất
LOA</td><td>Chiều rộng
Breadth</td><td>Chiều cao tĩnh không
Clearance height</td><td colspan="2">Mớn nước thực tế
Shown draft</td></tr>
<tr><td>Tổng dung tích
GT</td><td>Trọng tải toàn phần
DWT</td><td colspan="3">Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)
Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)</td></tr>
<tr><td colspan="5">Mục đích đến cảng (Quá cảnh đi)
Purpose of call (Transit to)</td></tr>
<tr><td colspan="5">Số lượng và loại hàng hóa vận chuyển trên tàu
Quantity and types of cargoes on board</td></tr>
<tr><td>Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):
Number of crew (incl. Master)</td><td>Số hành khách
Number of passengers</td><td colspan="3" rowspan="2">Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td colspan="2">Những người khác trên tàu
Other persons on board</td></tr>
</table>

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date .....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship:		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number:				
1.3 Hô hiệu: Call sign:				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number:				
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý: Name and contact details of the ship agent		
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) số hàng còn lại Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)				
13. Mô tả tóm tắt về hàng hóa Brief description of the cargo				

<table>
<tr><td>14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)
Number of crew (inl. master)</td><td>15. Số hành khách
Number of passenger</td><td rowspan="3">16. Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)
Attached documents (indicate number of copies)</td></tr>
<tr><td>17. Bản khai hàng hóa:
Cargo Declaration</td><td>18. Bản khai dự trữ của tàu
Ship’s Stores Declaration</td></tr>
<tr><td>19. Danh sách thuyền viên
Crew List</td><td>20. Danh sách hành khách
Passenger List</td><td rowspan="2">21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship’s requirements in terms of waste and residue receptions facilities</td></tr>
<tr><td>22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)
Crew’s Effects Declaration(*)</td><td>23. Bản khai kiểm dịch y tế(*)
Maritime Declaration of Health(*)</td></tr>
</table>

. ..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date …….....
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		☐ Đến Arrival		☐ Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call				
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank of rating	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity documents (seaman's passport)	

……, ngày …… tháng …. năm 20 …
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

			☐ Đến Arrival		☐ Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

……, ngày … tháng …. năm 20 …
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 13

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** **LỆNH ĐIỀU ĐỘNG** Lệnh điều động số:…… Tên tàu:…… Quốc tịch:…… Dung tích toàn phần:…… Số lượng thuyền viên:…… Số lượng hành khách:…… Đang neo đậu tại:…… Phải di chuyển tới:…… Vào hồi…….giờ……ngày…… Lý do điều động:…… Cấp……giờ…….ngày…./…../…… **GIÁM ĐỐC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH COMMUNICIATION & TRANSPORT DEPT . OF HCM **CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES **LỆNH ĐIỀU ĐỘNG** SHIFTING ORDER **Kính gửi:** Thuyền trưởng tàu…… To: master of M/V …… Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa…….. ……..Yêu cầu tàu..... The Director of inland waterway port authorities requests the vessel Đang neo đậu tại……Di chuyển tới…… Anchoring/Berthing at To be shifted to Vào hồi:…….giờ……ngày……tháng ……. năm…… At hrs on month year *Lý do điều động:*…… Reasons to shift Yêu cầu ông thực hiện nghiêm chỉnh lệnh này. You are requested to comply in full this shifting order. Giấy phép số:……../CV…….. No Ngày…..tháng…. năm 20…. Date…… **GIÁM ĐỐC** Director	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phú** Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness ----------

5. Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cảng thủy nội địa.

a) Trình tự thực hiện(Điều 61 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)**:**

- Bước 1: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục) chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh) hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính (điện thoại: 39514708, fax: 39514248).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:24/24 giờ các ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, tết.

- Bước 2: Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ (Điểm c Khoản 1 Điều 56 của Nghị định 21/2012/NĐ-CP):

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh tiến hành cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại tại Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính. (Điều 62 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

c)Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ (theo Điểm c Khoản 1 Điều 56 của Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012), bao gồm:

***** Giấy tờ phải nộp:

+ 01 bản khai chung (Mẫu số 03) bản chính.

***** Giấy tờ xuất trình (bản chính) bao gồm:

+ Các giấy chứng nhận của tàu thuyền và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên nếu có thay đổi so với khi đến.

+ Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định. (Điểm c Khoản 1 Điều 56 của Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kếtquả thủ tục hành chính: Giấy phép rời cảng

h) Phí, lệ phí:

- Phí trọng tải: theo mức biểu phí đính kèm.

- Phí bảo đảm hàng hải: theo mức biểu phí đính kèm.

- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa(Khoản 1 Điều 18 Thông tư 01/2016/TT-BTC)

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 200 GT: 15.000 đồng/1 lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 200 GT đến dưới 1.000 GT: 25.000 đồng/1 lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.000 GT đến 5.000 GT: 50.000 đồng/1 lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần trên 5.000 GT: 100.000 đồng/1 lượt.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu kết quả giải quyết:

- Bản khai chung (mẫu số 03);

- Giấy phép rời cảng (Mẫu số 14).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh biết tên tàu và thời gian

tàu dự kiến rời cảng. (Điểm b Khoản 1 Điều 56 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

+ Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng biển sau đã khi hoàn thành thủ tục quy định và được Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa. (Khoản 1 Điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

+ Tàu thuyền không được rời cảng trong các trường hợp sau đây: (Khoản 2 Điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

• Tàu thuyền không đủ các giấy tờ và tài liệu của tàu về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định;

• Mớn nước thực tế cao hơn giới hạn mớn nước cho phép hoặc tàu nghiêng hơn 08 độ trong trạng thái nổi tự do hoặc vỏ tàu thực sự không kín nước;

• Tàu thuyền chở hàng rời, ngũ cốc hoặc hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm, hàng xếp trên boong mà chưa có đủ biện pháp phòng hộ cần thiết, phù hợp với nguyên tắc vận chuyển những loại hàng đó;

• Tàu thuyền chưa được sửa chữa, bổ sung các điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của Cảng vụ đường thủy nội địa hải hoặc yêu cầu, đề nghị hợp lý khác của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan;

• Phát hiện có nguy cơ khác đe dọa sự an toàn của tàu, người, hàng hóa ở trên tàu và môi trường biển;

• Đã có lệnh bắt giữ, tạm giữ tàu biển theo quyết định của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp tàu thuyền đã được cấp phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm nhận Giấy phép rời cảng, tàu thuyền đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều 56 Nghị định 21/2012/NĐ-CP. (Khoản 3 Điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

+ Trường hợp tàu thuyền vào cảng và chỉ lưu lại cảng trong khoảng thời gian không quá 12 giờ, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa khu vực biết để phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác có liên quan làm thủ tục cho tàu vào, rời cảng cùng một lúc. (Khoản 4 Điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

l) Căncứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ quy định về quản lý

cảng biển và luồng hàng hải.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

(Theo Điều 13 Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí trọng tải**
+ Lượt rời: 250 đồng/GT;
+ Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;
+ Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực đường thủy nội địa: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.
* Các quy định cụ thể thu phí trọng tải: + Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ hàng hải xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu phí trọng tải quy định. + Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu phí trọng tải quy định. + Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí trọng tải như sau: • Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 500 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 70% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 60% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời một khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 50% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

+ Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí trọng tải:

• Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

• Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

• Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

• Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI

HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

(Theo Điều 14 Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí bảo đảm hàng hải**
+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 2.000 GT: • Lượt rời: 300 đồng/GT;
+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 2.000 GT trở lên • Lượt rời: 600 đồng/GT;
+ Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;
* Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải:
+ Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định.
+ Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định.
+ Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau: • Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 70% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 60% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. • Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 50% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.
+ Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng thủy nội địa vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định.
+ Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí bảo đảm hàng hải: • Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại; • Phương tiện thủy nội địa tự hành có dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thuỷ từ bờ ra đảo);

• Phương tiện thuỷ nội địa là tàu kéo, đẩy, đoàn sà lan;

• Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

• Tàu thuyền đang làm hàng tại bến cảng, cầu cảng phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác căn cứ Giấy phép rời cảng của cảng vụ đường thủy nội đia để tránh bão khẩn cấp thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại cảng đến tránh bão và lượt rời tại cảng được cấp phép đi tránh bão.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

☐ Đến Arrival ☐ Rời Departure

<table>
<tr><td colspan="2">1.1 Tên và loại tàu:
Name and type of ship:</td><td rowspan="4">2. Cảng đến/rời
Port of arrival/departure</td><td rowspan="4">3. Thời gian đến/rời cảng
Date - time of arrival/departure</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.2 Số IMO:
IMO number:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.3 Hô hiệu:
Call sign:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.4 Số chuyến đi:
Voyage number:</td></tr>
<tr><td>4. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>5. Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="2">6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/next port of call</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)
Certificate of registry (Port, date; number)</td><td colspan="2" rowspan="3">8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý:
Name and contact details of the ship agent</td></tr>
<tr><td>9. Tổng dung tích
Gross tonnage</td><td>10. Dung tích có ích
Net tonnage</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. Vị trí tàu tại cảng:
Position of the ship in the port (berth or station)</td></tr>
<tr><td colspan="4">12. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) số hàng còn lại
Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)</td></tr>
<tr><td colspan="4">13. Mô tả tóm tắt về hàng hóa
Brief description of the cargo</td></tr>
<tr><td>14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)</td><td>15. Số hành khách
Number of</td><td colspan="2">16. Ghi chú:
Remarks</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>Number of crew (inl. master)</td><td>passenger</td><td rowspan="3"></td></tr>
<tr><td colspan="2">Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)
Attached documents (indicate number of copies)</td></tr>
<tr><td>17. Bản khai hàng hóa:
Cargo Declaration</td><td>18. Bản khai dự trữ của tàu
Ship’s Stores Declaration</td></tr>
<tr><td>19. Danh sách thuyền viên
Crew List</td><td>20. Danh sách hành khách
Passenger List</td><td rowspan="2">21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship’s requirements in terms of waste and residue receptions facilities</td></tr>
<tr><td>22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)
Crew’s Effects Declaration(*)</td><td>23. Bản khai kiểm dịch y tế(*)
Maritime Declaration of Health(*)</td></tr>
</table>

. ..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date …….....
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu số 14

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG

Giấy phép rời cảng số:……..

Tên tàu:……

Quốc tịch tàu:……

Dung tích toàn phần:……

Số lượng thuyền viên:……..

Số lượng hành khách:……

Hàng hóa:……

Hàng hóa quá cảnh:……

Rời cảng hồi……giờ……
….ngày……tháng…….năm…….....

Có hiệu lực đến…….giờ……ngày……..tháng…….năm ……

Cảng đến……..

Cấp…….giờ……ngày……./……../……..

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
COMMUNICIATION & TRANSPORT DEPT . OF HCM
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Tên tàu:……. ……Quốc tịch tàu:…….. …….Hô hiệu:……
Name of ship Flag State of ship
Call sign

Dung tích toàn phần:……..Tên thuyền trưởng:……
Gross tonnage Name of master

Số lượng thuyền viên:……...Số lượng hành khách:……..
Number of crews Number of passenger

Loại hàng hóa:……..Số lượng:……
Cargo Volume

Loại hàng hóa quá cảnh:……..Số lượng…….
Transit cargo Volume

Thời gian rời cảng:……..giờ……ngày……...tháng……...năm……..
Time of departure Date

Cảng đến:…….....
Next port of call

Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến……giờ.....ngày……tháng…….năm……..
This port clearance is valid until

Giấy phép số:……/CV……
N°

Ngày… ..tháng… .năm 20… .
Date……
GIÁM ĐỐC
Director

6. Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài nhập cảnh vào cảng, thủy nội địa.

a) Trình tự thực hiện:

-Bước 1: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục) chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh) hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính (điện thoại: 39514708, fax: 39514248).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:24/24 giờ các ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, tết.

- Bước 2: Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định. Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh cấp Lệnh điều cho tàu vào cảng thủy nội địa. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:Nộp trực tiếp tại Cảng vụ Đường thủy nội địa Thành phố Hồ Chí Minh hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính. (Điều 62 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ (theo Điểm d Khoản 2 Điều 54 của Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012), bao gồm:

***** Các giấy tờ phải nộp bao gồm (bản chính):

+ Bản khai chung (Mẫu số 03);

+ Danh sách thuyền viên (Mẫu số 04);

+ Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có - Mẫu số 07);

+ Giấy phép rời cảng;

+ Bản khai an ninh tàu biển (Mẫu số 02);

* Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;

+ Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định;

+ Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định;

+ Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương;

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường, nếu là tàu chuyên dùng vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;

+ Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định;

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời gian giải quyết: Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định (Điểm d Khoản 2 Điều 54 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Lệnh điều động

h) Phí, lệ phí:

- Phí trọng tải: theo mức biểu đính kèm;

- Phí bảo đảm hàng hải: theo mức biểu phí đính kèm.

- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: (theo Khoản 1 Điều 12 Thông tư 01/2016/TT-BTC)

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần nhỏ hơn 100 GT: 5 USD/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 100 GT đến dưới 500 GT: 10 USD/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến 1000 GT: 25 USD/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần trên 1.000 GT: 50 USD/lượt.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu kết quả giải quyết:

- Thông báo tàu đến cảng thủy nội địa (mẫu 01);

- Bản khai an ninh tàu biển (mẫu 02);

- Bản khai chung (mẫu số 03);

- Danh sách thuyền viên (mẫu 04);

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm (mẫu 07).

- Lệnh Điều động (mẫu số 13)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng thủy nội địa, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh Thông báo tàu đến cảng (theo Mẫu số 01) (Khoản 1 Điều 51 Nghị định 21/2012/NĐ-CP.)

+ Riêng đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 GT trở lên, tàu chở khách và giàn di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế phải gửi Cảng vụ Đường thủy nội địa Bản khai an ninh tàu biển (theo Mẫu 02) chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng thủy nội địa (Khoản 3 Điều 51 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

+ Việcthông báo tàu biển đến cảng thủy nội địa được miễn thực hiện đối với các tàu thuyền đến cảng thủy nội địa trong các trường hợp: (Khoản 4 Điều 51 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

• Cấp cứu thuyền viên, hành khách trên tàu;

• Tránh bão;

• Chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền đã cứu được trên biển hoặc đường thủy;

• Khắc phục hậu quả sự cố, tai nạn hàng hải, đường thủy;

• Các trường hợp cấp thiết khác (thuyền trưởng phải thông báo ngay cho Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh biết về lý do, mục đích tàu thuyền đến cảng thủy nội địa).

+ Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu hoặc vùng neo đậu, người làm thủ tục phải xác báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết chính xác thời gian tàu đến cảng thủy nội địa. Trường hợp có người ốm, người chết, người

cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, trong lần xác báo cuối cùng người làm thủ tục phải thông báo rõ tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác. (Khoản 1 Điều 52 Nghị định 21/2012/NĐ-CP). Việc xác báo tàu biển đến cảng thủy nội địa không ápdụng đốivới các tàuthuyền được miễn thực hiện việc Thông báo tàu đến. (Khoản 3 Điều 52 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

+ Sau khi nhận được xác báo tàu thuyền đến cảng biển, Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh phải thông báo ngay cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác biết để phối hợp. (Khoản 2 Điều 52 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

+ Chậm nhất 02 giờ, kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ vào loại tàu, cỡ tàu, loại hàng hóa, cầu cảng và kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu, chỉ định vị trí neo đậu cho tàu biển trong vùng nước cảng thủy nội địa để bốc, dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách. Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa quyết định việc thay đổi vị trí neo đậu của tàu thuyền trên cơ sở đề nghị của thuyền trưởng.Việc điều động tàu biển vào cảng thủy nội địa được thực hiện theo kế hoạch điều động tàu hàng ngày của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa. Việc điều động tàu trong vùng nước cảng thủy nội địa được thực hiện bằng Lệnh điều động (theo Mẫu số 13). Trường hợp khẩn cấp, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa có quyền điều động tàu thuyền bằng VHF, điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc phù hợp khác. (Điều 53 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

+ Chậm nhất là 02 giờ, kể từ khi tàu thuyền đã vào neo đậu an toàn tại vị trí theo chỉ định của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền nhập cảnh tại Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh. (Điểm c Khoản 2 Điều 54 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

+ Đối với tàu khách hoặc trường hợp có đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực của việc khai báo về kiểm dịch của tàu thuyền hoặc tàu thuyền đến từ những khu vực có dịch bệnh liên quan đến người, động vật hoặc thực vật, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan tiến hành thủ tục theo quy định tại tàu theo quy định.(Điểm b Khoản 2 Điều 54 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

- Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu thu phí, lệ phí hàng hải.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI

ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

(Theo điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí trọng tải**
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt vào: 0,034 USD/GT
B. Tàu Lash:
- Tàu mẹ: • Lượt vào: 0,017 USD/GT
- Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực hàng hải không thuộc khu vực hàng hải tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực hàng hải khác khu vực hàng hải tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ) • Lượt vào: 0,017 USD/GT
* Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải: - Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu phí trọng tải theo quy định. - Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu phí trọng tải theo quy định. - Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội áp dụng mức thu phí trọng tải như sau: + Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 300 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội thu bằng 70% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội thu bằng 60% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội thu bằng 50% mức thu phí trọng tải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực đường thủy nội thu bằng 40% mức thu phí trọng tải theo quy định.
* Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí trọng tải: + Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người

cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực đường thủy nội để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực đường thủy nội để giao lưu văn hoá, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam;

+ Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách vào, rời cảng;

+ Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

+ Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ
(Theo điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí bảo đảm hàng hải**
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt vào: 0,100 USD/GT
B. Tàu Lash:
- Tàu mẹ: + Lượt vào: 0,040 USD/GT
- Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)
+ Lượt vào: 0,040 USD/GT
* Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải: -Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định. - Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định. - Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau: + Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 300 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 70% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 60% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui định đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 50% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo qui đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu bằng 30% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định. + Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định.
* Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí bảo đảm hàng hải: - Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực đường thủy nội địa được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng thủy nội địa; - Tàu thuyền vào, rời cảng biển để cấp cứu bệnh nhân, bàn giao người cứu được trên đường thủy nội địa mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách theo xác

nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tàu thuyền đang làm hàng tại bến cảng, cầu cảng phải di chuyển sang khu vực đường thủy nội địa khác căn cứ Giấy phép rời cảng của cảng vụ đường thủy nội địa để tránh bão khẩn cấp, thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại cảng đến tránh bão và lượt rời tại cảng được cấp phép đi tránh bão;

- Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để giao lưu văn hoá, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
NOTICE OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

<table>
<tr><td colspan="2">Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td rowspan="3">Cảng đến
Port of arrival</td><td rowspan="3">Thời gian đến
Time of arrival</td></tr>
<tr><td colspan="2">Số IMO:
IMO number</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hô hiệu:
Call sign</td></tr>
<tr><td>Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="2">Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/port of destination</td></tr>
<tr><td colspan="2">Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)
Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)</td><td colspan="2">Tên và địa chỉ của chủ tàu
Name and address of the shipowners</td></tr>
<tr><td>Chiều dài lớn nhất
LOA</td><td>Chiều rộng
Breadth</td><td>Chiều cao tĩnh không
Clearance height</td><td>Mớn nước thực tế
Shown draft</td></tr>
<tr><td>Tổng dung tích
GT</td><td>Trọng tải toàn phần
DWT</td><td colspan="2">Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)
Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)</td></tr>
<tr><td colspan="4">Mục đích đến cảng (Quá cảnh đi)
Purpose of call (Transit to)</td></tr>
<tr><td colspan="4">Số lượng và loại hàng hóa vận chuyển trên tàu
Quantity and types of cargoes on board</td></tr>
<tr><td>Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):
Number of crew (incl. Master)</td><td>Số hành khách
Number of passengers</td><td colspan="2" rowspan="2">Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td colspan="2">Những người khác trên tàu
Other persons on board</td></tr>
</table>

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date .....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of Ship		2. Quốc tịch tàu Flag State of ship	3. Hô hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of Ship	6. Số lượng thuyền viên: No.of Crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of Anchorage or Port Factility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes', give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			

17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển:
Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface

	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level

18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?
Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?

Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp)

Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết: If answer is "Yes", give detail:
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết: If answer is "Yes", give detail:
Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:…… Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:…… Name of master/Shipowner/Agent
Vị trí hiện tại: Vĩ độ……; Kinh độ:…… Present position: Latitude Longitude

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

☐ Đến Arrival ☐ Rời Departure

<table>
<tr><td colspan="2">1.1 Tên và loại tàu:
Name and type of ship:</td><td rowspan="4">2. Cảng đến/rời
Port of arrival/departure</td><td rowspan="4">3. Thời gian đến/rời cảng
Date - time of arrival/departure</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.2 Số IMO:
IMO number:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.3 Hô hiệu:
Call sign:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.4 Số chuyến đi:
Voyage number:</td></tr>
<tr><td>4. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>5. Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="2">6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/next port of call</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)
Certificate of registry (Port, date; number)</td><td colspan="2" rowspan="3">8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý:
Name and contact details of the ship agent</td></tr>
<tr><td>9. Tổng dung tích
Gross tonnage</td><td>10. Dung tích có ích
Net tonnage</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. Vị trí tàu tại cảng:
Position of the ship in the port (berth or station)</td></tr>
<tr><td colspan="4">12. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) số hàng còn lại
Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)</td></tr>
<tr><td colspan="4">13. Mô tả tóm tắt về hàng hóa
Brief description of the cargo</td></tr>
<tr><td>14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)
Number of crew (inl. master)</td><td>15. Số hành khách
Number of passenger</td><td colspan="2" rowspan="3">16. Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)
Attached documents (indicate number of copies)</td></tr>
<tr><td>17. Bản khai hàng hóa:
Cargo Declaration</td><td>18. Bản khai dự trữ của tàu
Ship's Stores Declaration</td></tr>
<tr><td>19. Danh sách thuyền viên
Crew List</td><td>20. Danh sách hành khách
Passenger List</td><td colspan="2" rowspan="2">21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship's requirements in terms of waste and residue receptions facilities</td></tr>
<tr><td>22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)
Crew's Effects Declaration(*)</td><td>23. Bản khai kiểm dịch y tế(*)
Maritime Declaration of Health(*)</td></tr>
</table>

24. ..., *ngày ... tháng ... năm 20...*
Date ……..
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	☐ Đến Arrival		☐ Rời Departure		Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			

6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank of rating	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity documents (seaman's passport)

……, ngày …… tháng …. năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO Number	2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name
1.3 Hô hiệu Call sign	3. Cảng nhận hàng Port of loading	4. Cảng trả hàng Port of discharge	1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent

1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14.Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

19.1 Đại lý ký
Agent's signature

19.2 Địa điểm và thời gian
Place and Date

18.1 Thuyền trưởng ký
Master's signature

18.2 Địa điểm và thời gian
Place and Date

Mẫu số 13

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỆNH ĐIỀU ĐỘNG

Lệnh điều động số:…….

Tên tàu:…….

Quốc tịch:……..

Dung tích toàn phần:…….

Số lượng thuyền viên:……

Số lượng hành khách:…….....

Đang neo đậu tại:…….....

Phải di chuyển tới:…….

Vào hồi…….giờ……ngày……

Lý do điều động:……..

Cấp……giờ……..ngày……/……../……

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
COMMUNICIATION & TRANSPORT DEPT . OF HCM
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phú
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

LỆNH ĐIỀU ĐỘNG
SHIFTING ORDER

Kính gửi: Thuyền trưởng tàu…….
To: master of M/V
…….....

Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa……..... ……..Yêu cầu tàu.....
The Director of inland waterway port authorities requests the vessel

Đang neo đậu tại……Di chuyển tới……
Anchoring/Berthing at To be shifted to

Vào hồi:…….giờ……..ngày……tháng ……. năm……
At hrs on month year

Lý do điều động:……
Reasons to shift

Yêu cầu ông thực hiện nghiêm chỉnh lệnh này.
You are requested to comply in full this shifting order.

Giấy phép số:……../CV……..
No

Ngày…….tháng……. năm……..
Date……

GIÁM ĐỐC
Director

7. Thủ tục đối với tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh rời cảng thủy nội địa.

a) Trình tự thực hiện:

-Bước 1: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục) chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh) hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính (điện thoại: 39514708, fax: 39514248).

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:24/24 giờ các ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, tết.

- Bước 2:Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn người làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định. Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:Nộp trực tiếp tại Cảng vụ Đường thủy nội địa Thành phố Hồ Chí Minh hoặc thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, thông qua hệ thống bưu chính. (điều 62 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: (theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 56 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

* Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

+ Bản khai chung (mẫu số 03);

+ Danh sách thuyền viên nếu thay đổi so với khi đến (Mẫu số 04)

+ Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.

* Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính):

+ Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến;

+ Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên nếu có thay đổi so với khi đến;

+ Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định (điểm d khoản 2 điều 56 Nghị định 21/2012/NĐ-CP).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (người làm thủ tục).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép rời cảng

h) Phí, lệ phí:

- Phí trọng tải: theo mức biểu đính kèm;

- Phí bảo đảm hàng hải: theo mức biểu phí đính kèm.

- Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: (theo khoản 1 điều 12 Thông tư 01/2016/TT-BTC)

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần nhỏ hơn 100 GT: 5 USD/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 100 GT đến dưới 500 GT: 10 USD/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 500 GT đến 1000 GT: 25 USD/lượt;

+ Tàu thuyền có dung tích toàn phần trên 1.000 GT: 50 USD/lượt.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu kết quả giải quyết:

+ Bản khai chung (mẫu số 03);

+ Danh sách thuyền viên (mẫu số 04).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa biết tên tàu và thời gian tàu dự kiến rời cảng. (điểm b khoản 2 điều 56 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

- Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng thủy nội địa sau đã khi hoàn thành thủ tục quy định và được Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép rời cảng thủy nội địa. (khoản 1 điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

- Tàu thuyền không được rời cảng trong các trường hợp sau đây: (khoản 2 điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

+ Tàu thuyền không đủ các giấy tờ và tài liệu của tàu về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định;

+ Mớn nước thực tế cao hơn giới hạn mớn nước cho phép hoặc tàu nghiêng hơn 08 độ trong trạng thái nổi tự do hoặc vỏ tàu thực sự không kín nước;

+ Tàu thuyền chở hàng rời, ngũ cốc hoặc hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm, hàng xếp trên boong mà chưa có đủ biện pháp phòng hộ cần thiết, phù hợp với nguyên tắc vận chuyển những loại hàng đó;

+ Tàu thuyền chưa được sửa chữa, bổ sung các điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc yêu cầu, đề nghị hợp lý khác của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan;

+ Phát hiện có nguy cơ khác đe dọa sự an toàn của tàu, người, hàng hóa ở trên tàu và môi trường biển;

+ Đã có lệnh bắt giữ, tạm giữ tàu biển theo quyết định của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tàu thuyền đã được cấp phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm nhận Giấy phép rời cảng, tàu thuyền đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều 56 Nghị định 21/2012/NĐ-CP. (khoản 3 điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

- Trường hợp tàu thuyền vào cảng và chỉ lưu lại cảng trong khoảng thời gian không quá 12 giờ, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ đường thủy nội địa khu vực biết để phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác có liên

quan làm thủ tục cho tàu vào, rời cảng cùng một lúc. (khoản 4 điều 59 Nghị định 21/2012/NĐ-CP)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 21/3/2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

- Thông tư 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu thu phí, lệ phí hàng hải.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ
(Theo điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí trọng tải**
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt rời: 0,034 USD/GT
B. Tàu Lash:
- Tàu mẹ: • Lượt rời: 0,017 USD/GT
- Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực hàng hải không thuộc khu vực hàng hải tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực hàng hải khác khu vực hàng hải tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ) • Lượt vào: 0,017 USD/GT
* Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải: - Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC; - Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC; - Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội áp dụng mức thu phí trọng tải như sau: + Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 300 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội thu bằng 70% mức thu qui định tại khoản 1 Điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội thu bằng 60% mức thu qui định tại khoản 1 Điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời một khu vực đường thủy nội tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội thu bằng 50% mức thu qui định tại khoản 1 Điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực đường thủy nội thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7Thông tư số 01/2016/TT-BTC.
* Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí trọng tải: + Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt

bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực đường thủy nội để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực đường thủy nội để giao lưu văn hoá, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam;

+ Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách vào, rời cảng;

+ Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

+ Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia.

BIỂU MỨC THU PHÍ HÀNG HẢI
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

(Theo điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

*** Phí bảo đảm hàng hải**
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash): - Lượt rời: 0,100 USD/GT
B. Tàu Lash:
- Tàu mẹ: + Lượt rời: 0,040 USD/GT
- Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)
+ Lượt rời: 0,040 USD/GT
* Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải: -Tàu thuyền vào, rời khu vực đường thủy nội địa lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC; - Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực đường thủy nội địa nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC; - Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau: + Tàu thuyền có dung tích toàn phần dưới 300 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 10 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thu bằng 70% mức thu qui định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 7 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 60% mức thu qui định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực đường thủy nội địa tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực đường thủy nội địa thu bằng 50% mức thu qui định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. + Tàu thuyền có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực đường thủy nội địa áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC. + Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 điều 8Thông tư số 01/2016/TT-BTC.
* Những trường hợp sau đây không thuộc phạm vi đối tượng thu phí bảo đảm hàng hải: - Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực đường thủy nội địa được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng thủy nội địa;

- Tàu thuyền vào, rời cảng biển để cấp cứu bệnh nhân, bàn giao người cứu được trên đường thủy nội địa mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ đường thủy nội địa; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tàu thuyền đang làm hàng tại bến cảng, cầu cảng phải di chuyển sang khu vực đường thủy nội địa khác căn cứ Giấy phép rời cảng của cảng vụ đường thủy nội địa để tránh bão khẩn cấp, thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại cảng đến tránh bão và lượt rời tại cảng được cấp phép đi tránh bão;

- Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực đường thủy nội địa để giao lưu văn hoá, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

☐ Đến Arrival ☐ Rời Departure

<table>
<tr><td colspan="2">1.1 Tên và loại tàu:
Name and type of ship:</td><td colspan="2" rowspan="4">2. Cảng đến/rời
Port of arrival/departure</td><td rowspan="4">3. Thời gian đến/rời cảng
Date - time of arrival/departure</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.2 Số IMO:
IMO number:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.3 Hô hiệu:
Call sign:</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.4 Số chuyến đi:
Voyage number:</td></tr>
<tr><td>4. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>5. Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="3">6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/next port of call</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)
Certificate of registry (Port, date; number)</td><td colspan="3" rowspan="3">8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý:
Name and contact details of the ship agent</td></tr>
<tr><td>9. Tổng dung tích
Gross tonnage</td><td>10. Dung tích có ích
Net tonnage</td></tr>
<tr><td colspan="2">11. Vị trí tàu tại cảng:
Position of the ship in the port (berth or station)</td></tr>
<tr><td colspan="5">12. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) số hàng còn lại
Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)</td></tr>
<tr><td colspan="5">13. Mô tả tóm tắt về hàng hóa
Brief description of the cargo</td></tr>
<tr><td>14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)
Number of crew (inl. master)</td><td>15. Số hành khách
Number of passenger</td><td colspan="3" rowspan="3">16. Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td colspan="2">Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)
Attached documents (indicate number of copies)</td></tr>
<tr><td>17. Bản khai hàng hóa:
Cargo Declaration</td><td>18. Bản khai dự trữ của tàu
Ship's Stores Declaration</td></tr>
<tr><td>19. Danh sách thuyền viên
Crew List</td><td>20. Danh sách hành khách
Passenger List</td><td colspan="3" rowspan="2">21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship's requirements in terms of waste and residue receptions facilities</td></tr>
<tr><td>22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)
Crew's Effects Declaration(*)</td><td>23. Bản khai kiểm dịch y tế(*)
Maritime Declaration of Health(*)</td></tr>
</table>

24. ..., *ngày ... tháng ... năm 20...*
Date ……..
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		☐ Đến Arrival		☐ Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank of rating	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity documents (seaman's passport)	

……, ngày …… tháng …. năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 14

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG

Giấy phép rời cảng số:……..

Tên tàu:……..

Quốc tịch tàu:……

Dung tích toàn phần:……

Số lượng thuyền viên:……..

Số lượng hành khách:……

Hàng hóa:……

Hàng hóa quá cảnh:……..

Rời cảng hồi……..giờ…… ….ngày…….tháng…….năm…….....

Có hiệu lực đến…….giờ……ngày……..tháng…….năm……

Cảng đến……..

Cấp……..giờ……ngày……./……../……..

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
COMMUNICIATION & TRANSPORT DEPT . OF HCM
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Tên tàu:……. ……Quốc tịch tàu:…….. ……Hô hiệu:……
Name of ship Flag State of ship
Call sign

Dung tích toàn phần:……..Tên thuyền trưởng:……
Gross tonnage Name of master

Số lượng thuyền viên:……...Số lượng hành khách:……
Number of crews Number of passenger

Loại hàng hóa:……..Số lượng:……
Cargo Volume

Loại hàng hóa quá cảnh:……...Số lượng……..
Transit cargo Volume

Thời gian rời cảng:……..giờ……ngày……...tháng……...năm……..
Time of departure Date

Cảng đến:…….....
Next port of call

Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến……giờ.....ngày……tháng……..năm……..
This port clearance is valid until

Giấy phép số:……/CV……
N°

Ngày……tháng……năm
……
Date……
GIÁM ĐỐC
Director